TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH – CÔNG TY CỔ PHẦN

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

Hà Nội - Tháng 8 năm 2022

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 34

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh – Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Trọng Tiếu	Chủ tịch
Ông Nguyễn Vũ Cường	Thành viên
Ông Lê Văn Điểm	Thành viên
Ông Nguyễn Khắc Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Anh	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT
Các thành viên của Ban Kiểm soát trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Hoàng Đông	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 14/6/2022)
Bà Nguyễn Thị Hiếu	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 14/6/2022)
Bà Nguyễn Thị Huyền Nga	Thành viên
Bà Đinh Hà Linh	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC
Các thành viên của Ban Giám đốc trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Vũ Cường	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Điểm	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên Hãng RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty công bố rằng, không có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30/6/2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc,

M.S.D.N: 0100101322 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH CÔNG TY CỔ PHẦN
H. ĐÔNG ANH - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Trọng Tiếu
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 22 tháng 8 năm 2022

Nguyễn Vũ Cường
Tổng Giám đốc

RSM

RSM Việt Nam

Văn phòng Hà Nội
Tầng 25 Tháp A, Tòa nhà Discovery Complex,
Số 302 Cầu Giấy, Phường Dịch Vọng,
Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội, Việt Nam

T: 024 3795 5353
F: 024 3795 5252

www.rsm.global/vietnam

Số: 196/2022/RSMHN-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc**
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh – Công ty Cổ phần

Báo cáo soát xét về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh – Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 15 tháng 8 năm 2022 bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30/6/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 06 đến trang 34.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, đồng thời chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

RSM Việt Nam là một thành viên của mạng lưới RSM. RSM là tên giao dịch được sử dụng bởi các thành viên của mạng lưới RSM. Mỗi thành viên của mạng lưới RSM là một công ty kiểm toán và tư vấn độc lập với các quyền riêng. Mạng lưới RSM không có tư cách pháp nhân theo luật pháp tại bất kỳ quốc gia nào.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/6/2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Nguyễn Thanh Lâm
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
0299-2018-026-1

Thay mặt và đại diện
Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Thành viên Hãng RSM Quốc tế

Hà Nội, ngày 22 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/6/2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/6/2022	Tại ngày 01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.313.998.298.788**	**1.294.188.971.604**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4.1**	**5.742.328.690**	**9.137.399.277**
1. Tiền	111		5.742.328.690	9.137.399.277
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**539.656.646.459**	**748.218.476.543**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	527.543.015.074	729.709.086.609
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	42.708.023.870	29.107.999.715
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	37.202.530.434	57.198.313.138
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(67.796.922.919)	(67.796.922.919)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**4.6**	**748.143.429.311**	**535.940.224.408**
1. Hàng tồn kho	141		748.143.429.311	535.940.224.408
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**20.455.894.328**	**892.871.376**
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.11	18.052.820.614	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.11	2.403.073.714	892.871.376
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**233.132.043.526**	**250.971.515.615**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**213.803.445.628**	**231.642.917.717**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	213.283.287.362	231.073.821.951
Nguyên giá	222		534.044.392.394	532.946.465.323
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(320.761.105.032)	(301.872.643.372)
2. Tài sản cố định vô hình	227		520.158.266	569.095.766
Nguyên giá	228		1.633.750.000	1.633.750.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.113.591.734)	(1.064.654.234)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**4.8**	**19.328.597.898**	**19.328.597.898**
1. Đầu tư vào công ty con	251		16.232.483.898	16.232.483.898
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.096.114.000	3.096.114.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.547.130.342.314**	**1.545.160.487.219**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30/6/2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/6/2022	Tại ngày 01/01/2022
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**992.497.765.401**	**911.549.976.437**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**982.552.616.896**	**898.653.309.808**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.9	91.921.740.338	192.325.394.411
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.10	50.194.332.826	23.967.195.656
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.11	2.412.588.988	13.912.477.590
4. Phải trả người lao động	314		10.654.766.403	15.405.325.562
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		9.477.227.942	5.990.151.212
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.378.957.683	1.971.354.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.12	196.286.582.133	87.245.004.568
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.14	590.364.343.838	519.929.833.240
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4.13	18.872.050.333	30.525.424.707
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.990.026.412	7.381.148.862
II. Nợ dài hạn	**330**		**9.945.148.505**	**12.896.666.629**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.14	9.945.148.505	12.896.666.629
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**554.632.576.913**	**633.610.510.782**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**4.15**	**531.412.257.144**	**610.390.191.013**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		324.863.920.000	324.863.920.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*324.863.920.000*	*324.863.920.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.534.860.000	11.534.860.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(1.360.000.000)	(1.360.000.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.420.760.343	29.420.760.343
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		166.952.716.801	245.930.650.670
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*138.799.474.670*	*136.238.213.554*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*28.153.242.131*	*109.692.437.116*
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**	**4.15**	**23.220.319.769**	**23.220.319.769**
1. Nguồn kinh phí chi sự nghiệp	431		23.220.319.769	23.220.319.769
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.547.130.342.314**	**1.545.160.487.219**

M.S.D.N: 0100101522 - C.T.C.P. TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH - CÔNG TY CỔ PHẦN - H. ĐÔNG ANH - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Vũ Cường	**Phan Thị Thu Hà**	**Tô Thị Hải Yến**
Tổng Giám đốc	**Trưởng ban Tài chính Kế toán**	**Người lập**
Ngày 22 tháng 8 năm 2022		

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2021
1. Doanh thu bán hàng và dịch vụ	**01**	**5.1**	**576.808.820.100**	**738.752.327.947**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	**10**		**576.808.820.100**	**738.752.327.947**
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	517.436.913.135	629.421.340.110
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	**20**		**59.371.906.965**	**109.330.987.837**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	14.399.513.840	20.158.890.376
7. Chi phí tài chính	22	5.4	16.515.223.405	14.382.568.974
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*12.210.383.227*	*10.976.351.839*
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	5.823.906.930	9.914.474.554
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	20.051.173.311	34.329.313.081
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**31.381.117.159**	**70.863.521.604**
11. Thu nhập khác	31		1.269.193.002	2.673.437.920
12. Chi phí khác	32		789.173.869	200.911.542
13. Lợi nhuận khác	**40**		**480.019.133**	**2.472.526.378**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**31.861.136.292**	**73.336.047.982**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.7	3.707.894.161	10.517.345.290
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**28.153.242.131**	**62.818.702.692**

M.S.D.N: 0100101322 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH
CÔNG TY CỔ PHẦN
H. ĐÔNG ANH - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Vũ Cường	**Phan Thị Thu Hà**	**Tô Thị Hải Yến**
Tổng Giám đốc	**Trưởng ban Tài chính Kế toán**	**Người lập**
Ngày 22 tháng 8 năm 2022		

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**5.7**	**31.861.136.292**	**73.336.047.982**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		18.937.399.160	17.363.022.773
- Các khoản dự phòng	03		(11.653.374.374)	(19.050.658.439)
- Lỗ chênh lệch TGHĐ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		2.191.289.117	-
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(14.128.164.253)	(20.010.492.509)
- Chi phí lãi vay	06	5.4	12.210.383.227	10.976.351.839
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**39.418.669.169**	**62.614.271.646**
- Giảm/(tăng) các khoản phải thu (i)	09		187.654.250.752	(19.742.504.848)
- (Tăng) hàng tồn kho	10		(212.203.204.903)	(221.520.113.238)
- (Giảm) các khoản phải trả (ii)	11		(68.903.636.022)	(121.006.312.986)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(12.647.566.772)	(12.655.358.065)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	5.7	(10.304.246.397)	(5.000.000.000)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(8.267.122.450)	(7.291.897.416)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(85.252.856.623)**	**(324.601.914.907)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(9.475.385.821)	(12.578.001.684)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	571.363.636
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia (i)	27		23.850.179.383	348.132.950
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**14.374.793.562**	**(11.658.505.098)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.14	735.322.804.837	916.199.311.293
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	4.14	(667.839.812.363)	(634.919.938.391)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**67.482.992.474**	**281.279.372.902**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	**50**		**(3.395.070.587)**	**(54.981.047.103)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**4.1**	**9.137.399.277**	**70.264.936.991**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**4.1**	**5.742.328.690**	**15.283.889.888**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

Giao dịch trọng yếu không bằng tiền:

(i) Như trình bày tại Thuyết minh số 5.3 "Doanh thu hoạt động tài chính", việc chuyển khoản lợi nhuận năm 2021 với tổng số tiền là 13.985.839.357 VND từ 02 công ty con về Công ty đã được thông qua tuy nhiên công ty con chưa thực hiện thanh toán. Vì vậy, một khoản tương ứng đã được điều chỉnh trên mục tăng, giảm các khoản phải thu và tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.

(ii) Khoản chi trả cổ tức năm 2021 với tổng số tiền là 97.255.176.000 VND đã được thông qua tuy nhiên Công ty chưa thực hiện chi trả. Chi tiết xem tại Thuyết minh số 4.15 "Vốn chủ sở hữu".

Nguyễn Vũ Cường	**Phan Thị Thu Hà**	**Tô Thị Hải Yến**
Tổng Giám đốc	**Trưởng ban Tài chính Kế toán**	**Người lập**
Ngày 22 tháng 8 năm 2022		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng giữa niên độ kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh – Công ty Cổ phần (trước đây là Công ty Cổ phần Chế tạo Thiết bị điện Đông Anh) được chuyển đổi từ Công ty Sản xuất Thiết bị điện, một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam) theo Quyết định số 140/2004/QĐBCN ngày 22/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103008085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/6/2005.

Từ khi thành lập Công ty thực hiện điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 15 lần. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần 15 ngày 01/3/2021, Công ty có vốn điều lệ là 324.863.920.000 VND, chia thành 32.486.392 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần. Cổ đông chính của Công ty là Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN") chiếm 46,49% vốn điều lệ và các cổ đông khác nắm giữ 53,51% vốn điều lệ.

Công ty có trụ sở chính tại số 189, đường Lâm Tiên, thị trấn Đông Anh, thành phố Hà Nội.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 30/6/2022 là 487 người (tại ngày 01/01/2022 là 553 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất máy biến áp, dây điện, vật tư, vật liệu, kỹ thuật điện và các sản phẩm thiết bị điện đến 500kV;
- Lắp đặt, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, sửa chữa, trung đại tu, cải tạo các loại thiết bị điện đến 500kV, các thiết bị cơ nhiệt, cơ thủy đến 250 ata;
- Thí nghiệm điện, chế tạo, cung cấp thiết bị và tư vấn xây dựng các phòng thí nghiệm điện cao áp;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại vật tư, thiết bị, hàng hóa công nghiệp và dân dụng.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Từ đầu năm 2021, đại dịch COVID-19 có những ảnh hưởng gần như toàn bộ tới nền kinh tế Việt Nam. Mặc dù đại dịch đã được kiểm soát nhưng doanh thu và kết quả hoạt động trong 06 tháng đầu năm 2022 của Công ty vẫn bị ảnh hưởng và sụt giảm đáng kể so với kỳ trước.

Trong bối cảnh hoạt động kinh doanh, sản xuất chịu nhiều tác động do đại dịch COVID-19, Chính phủ đã và đang có nhiều chính sách nhằm hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua khó khăn. Ngày 28/01/2022, Chính phủ đã ban hành Nghị định 15/2022/NĐ-CP trong đó giảm 2% thuế suất thuế GTGT từ ngày 01/02/2022 đến hết ngày 31/12/2022 đối với các nhóm hàng hóa, dịch vụ đang áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 10% (còn 8%) trừ một số hàng hóa, dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng giữa niên độ kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2022, Công ty có các công ty con như sau:

Tên	Địa chỉ trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con				
Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC	Số 39/2 đường Lâm Tiên, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện - EEMC	Tổ 3, đường Trung Văn, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	100%	100%	100%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không bao gồm số liệu của các công ty con, công ty liên kết mà Công ty kiểm soát đến ngày 30/6/2022.

Ngoài Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty còn lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty"). Người sử dụng nên đọc Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của toàn Nhóm Công ty.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm dương lịch.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

3.1 Tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng".

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính và được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 07/4/2022 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá bình quân gia quyền sau từng lần nhập xuất, thành phẩm được tính theo giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính và được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 07/4/2022 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên khả năng sử dụng của các hàng tồn kho này tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ, dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị quyết toán công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Cụ thể như sau:

	Thời gian sử dụng ước tính (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	12 – 25
Máy móc, thiết bị	10
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 Các khoản dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng phải trả không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng phải trả được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

Dự phòng tiền lương

Dự phòng tiền lương được trích lập để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau liền kề. Mức dự phòng hàng năm không quá 17% quỹ tiền lương thực hiện.

Quỹ tiền lương thực hiện là tổng tiền lương thực tế đã chi trả của năm quyết toán đó đến thời hạn cuối cùng của nộp hồ sơ quyết toán theo quy định (không bao gồm số tiền trích lập quỹ dự phòng tiền lương của kỳ trước chi trong kỳ quyết toán thuế).

Nếu lập quỹ dự phòng tiền lương mà sau 06 tháng, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán doanh nghiệp chưa sử dụng hoặc sử dụng không hết quỹ dự phòng tiền lương thì doanh nghiệp ghi giảm chi phí của kỳ sau.

3.9 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Cổ tức và phân phối lợi nhuận

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức. Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.11 Giá vốn hàng bán và dịch vụ

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.12 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

3.13 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; Thuế môn bài; Khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; Dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); Chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.14 Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp". Theo đó, các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.14 Ngoại tệ (tiếp)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

3.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trong kỳ, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Năm 2016, Công ty được Sở Khoa học và Công nghệ cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ lần đầu số 28/DNKHCN ngày 23/10/2015 với danh mục hàng hóa hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ là máy biến áp 220kV, công suất đến 250MVA. Theo đó, Công ty được hưởng mức thuế suất ưu đãi thuế TNDN 10% trong thời hạn 15 năm, được miễn thuế TNDN 04 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 09 năm tiếp theo đối với thu nhập từ sản xuất máy biến áp 220kV, công suất đến 250MVA nếu đáp ứng được điều kiện về tỷ lệ doanh thu theo quy định. Thời điểm bắt đầu được hưởng ưu đãi thuế TNDN là năm 2016. Cục Thuế thành phố Hà Nội đã xác nhận việc được miễn thuế trên theo Công văn số 35081/CT-HTr ngày 26/5/2016.

Trong kỳ, Công ty chưa đạt yêu cầu về tỷ trọng doanh thu tiêu thụ máy biến áp 220kV nên không được hưởng khoản ưu đãi thuế này.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.16 Thuế (tiếp)

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp theo các mức thuế như sau:

▪ Bán thành phẩm máy biến áp, vật tư, hàng hóa	10%
▪ Dịch vụ sửa chữa, vận chuyển	8% - 10%
▪ Các dịch vụ khác	8% - 10%

Ưu đãi, miễn giảm thuế

Ngày 28/01/2022, Chính phủ đã ban hành Nghị định 15/2022/NĐ-CP trong đó giảm 2% thuế suất thuế GTGT từ ngày 01/02/2022 đến hết ngày 31/12/2022 đối với các nhóm hàng hóa, dịch vụ đang áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 10% (còn 8%) trừ một số hàng hóa, dịch vụ. Theo đó, Công ty được áp dụng mức thuế suất GTGT 8% cho các hàng hóa, dịch vụ không nằm trong danh mục loại trừ của nghị định trên.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/6/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Tiền mặt	472.766.476	2.554.795.495
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.269.562.214	6.582.603.782
Cộng	**5.742.328.690**	**9.137.399.277**

4.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/6/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Phải thu từ các bên liên quan	**224.040.169.067**	**280.878.797.240**
Công ty CP Sản xuất TBĐ Đông Anh	14.695.778.692	31.096.584.772
Các công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam	209.344.390.375	249.782.212.468
Ban QLDA Lưới điện - NPC	*40.658.045.479*	*23.466.955.227*
Ban QLDA Phát triển Điện lực - NPC	*28.536.853.055*	*10.551.853.055*
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	*21.509.390.001*	-
Ban QLDA các Công trình điện Miền Nam	*17.727.723.202*	*29.440.568.202*
Ban QLDA Xây dựng điện Miền Bắc	*15.177.206.385*	*14.890.406.385*
Tổng Công ty Điện lực TP. Hồ Chí Minh TNHH	*14.036.000.000*	*14.036.000.000*
Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai	*11.101.189.091*	-
Ban QLDA Lưới điện Miền Nam	*9.824.014.496*	*10.508.114.680*
Công ty Truyền tải điện 4	*8.864.186.365*	*17.337.318.762*
Ban QLDA Truyền tải điện - CN Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia	*8.389.038.084*	*53.257.584.835*
Ban QLDA các Công trình điện Miền Bắc	-	*31.562.700.888*
Tổng Công ty Điện lực TP. Hà Nội	-	*11.939.400.000*
Các công ty khác thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam	*33.520.744.217*	*32.791.310.434*
Các khoản phải thu bên thứ ba	**303.502.846.007**	**448.830.289.369**
Công ty CP Thiết bị điện Cẩm Phả	49.189.000.000	49.189.000.000
Công ty CP Kỹ thuật Công nghiệp Á Châu	34.002.959.680	3.539.484.960
Công ty CP Ứng dụng và Phát triển Công nghệ Thông tin	29.065.742.800	18.802.723.200
Công ty CP Yotek	28.032.000.000	62.560.000.000
Công ty CP Thủy điện Hồng Phát DAKMEK	20.922.756.594	20.922.756.594
Công ty TNHH Sinohydro - Trung Quốc	19.470.504.800	19.470.504.800
Công ty CP Cơ khí Lắp máy Sông Đà	17.649.976.831	17.649.976.831
Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội	7.261.952.000	52.450.000.000
Công ty CP Phát triển Kỹ thuật Điện cao thế Systech	-	31.330.000.000
Công ty CP Tập đoàn IPC	-	22.080.058.000
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây lắp điện số năm	-	20.404.200.000
Các khách hàng khác	97.907.953.302	130.431.584.984
Cộng	**527.543.015.074**	**729.709.086.609**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/6/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Công ty TNHH HIGHVOLT Pruftechnik Dresden	17.233.627.750	8.856.169.000
Công ty TNHH Ánh Dương	-	6.066.480.000
Công ty TNHH General M (Singapore)	13.561.175.402	9.586.290
Các nhà cung cấp khác	11.913.220.718	14.175.764.425
Cộng	**42.708.023.870**	**29.107.999.715**

4.4 Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/6/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Phải thu bên liên quan	**35.243.473.396**	**44.857.614.526**
Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện - EEMC	7.553.782.366	23.599.980.487
Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC	27.689.691.030	21.257.634.039
Phải thu bên thứ ba	**1.959.057.038**	**12.340.698.612**
Phải thu về cho mượn máy	757.579.319	10.627.530.820
Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH	-	*9.321.262.756*
Các công ty khác	*757.579.319*	*1.306.268.064*
Ký cược, ký quỹ	787.733.810	1.238.511.075
Phải thu khác	413.743.909	474.656.717
Cộng	**37.202.530.434**	**57.198.313.138**

4.5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Tại ngày 30/6/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Công ty CP Vietronics Công nghiệp	7.579.171.123	7.579.171.123
Công ty CP Thủy điện Hồng Phát DAKMEK	20.922.756.594	20.922.756.594
Công ty TNHH Vật tư Thiết bị Tuấn Long	7.253.906.765	7.253.906.765
Công ty CP Tập đoàn IPC	6.624.017.400	6.624.017.400
Công ty khác	25.417.071.037	25.417.071.037
Cộng	**67.796.922.919**	**67.796.922.919**

Tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi mà sẽ thực hiện khi lập Báo cáo tài chính cuối năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.6 Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/6/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Nguyên liệu, vật liệu	384.958.263.725	292.925.799.178
Công cụ, dụng cụ	243.101.771	223.122.876
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	247.464.522.459	186.260.579.408
Thành phẩm	106.103.416.356	56.270.725.946
Hàng hóa	9.374.125.000	259.997.000
Cộng	**748.143.429.311**	**535.940.224.408**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2022	**96.961.526.479**	**392.087.900.732**	**17.626.307.656**	**26.270.730.456**	**532.946.465.323**
Mua sắm	-	394.487.071	-	703.440.000	1.097.927.071
Tại ngày 30/6/2022	**96.961.526.479**	**392.482.387.803**	**17.626.307.656**	**26.974.170.456**	**534.044.392.394**
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2022	**63.390.231.990**	**201.249.154.699**	**14.588.872.330**	**22.644.384.353**	**301.872.643.372**
Khấu hao	3.183.661.920	14.698.536.561	503.588.502	502.674.677	18.888.461.660
Tại ngày 30/6/2022	**66.573.893.910**	**215.947.691.260**	**15.092.460.832**	**23.147.059.030**	**320.761.105.032**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2022	**33.571.294.489**	**190.838.746.033**	**3.037.435.326**	**3.626.346.103**	**231.073.821.951**
Tại ngày 30/6/2022	**30.387.632.569**	**176.534.696.543**	**2.533.846.824**	**3.827.111.426**	**213.283.287.362**

Tại ngày 30/6/2022, nguyên giá của các TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 149.687.391.534 VND (tại ngày 01/01/2022 là 149.463.491.534 VND).

Tại ngày 30/6/2022, nguyên giá các TSCĐ dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay là 217.985.596.511 VND (tại ngày 01/01/2022 là 217.985.596.511 VND). Đây là tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh và Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Đông Anh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.8 Đầu tư tài chính dài hạn

	Tại ngày 30/6/2022 VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	16.232.483.898	-	16.232.483.898	-
Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện - EEMC	*7.811.835.518*	-	*7.811.835.518*	-
Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC	*8.420.648.380*	-	*8.420.648.380*	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	3.096.114.000	-	3.096.114.000	-
Công ty CP Phát triển Điện lực Việt Nam (i)	*596.114.000*	-	*596.114.000*	-
Công ty CP Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc (ii)	*2.500.000.000*	-	*2.500.000.000*	-
Cộng	**19.328.597.898**	**-**	**19.328.597.898**	**-**

(i) Đây là khoản đầu tư với số cổ phiếu hiện tại Công ty đang nắm giữ là 66.760 cổ phiếu, bao gồm số lượng cổ phiếu đầu tư ban đầu và cổ tức trả bằng cổ phiếu nhận được qua các kỳ. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định dựa trên giá thực tế trên thị trường đóng cửa tại ngày 30/6/2022 là 1.261.764.000 VND. Công ty xác định đây là khoản đầu tư với mục đích nắm giữ đầu tư dài hạn, do đó không có khoản dự phòng tổn thất nào được trích lập trong kỳ.

(ii) Đây là khoản đầu tư với số cổ phiếu hiện tại Công ty đang nắm giữ là 250.000 cổ phiếu. Theo Biên bản số 261/BB-HĐQT ký ngày 23/02/2017, Hội đồng Quản trị của Công ty đã họp và thông qua chủ trương thoái toàn bộ số vốn đầu tư. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa thực hiện được việc thoái vốn nói trên. Công ty CP Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện miền Bắc vẫn định kỳ nhận được khoản lợi nhuận được chia, do đó không có khoản dự phòng tổn thất nào được trích lập trong kỳ.

Tại ngày báo cáo, ngoài khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư còn lại để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn và quy định về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.9 Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/6/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Phải trả bên liên quan	**5.041.379.564**	**13.977.153.982**
Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện - EEMC	2.118.815.138	11.768.783.845
Công ty CP Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh	2.190.797.400	2.169.080.980
Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện -EEMC	631.632.122	-
Các công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam	100.134.904	39.289.157
Phải trả người bán bên thứ ba	**86.880.360.774**	**178.348.240.429**
Công ty TNHH Điện Tân thế kỷ Trùng Khánh	18.826.258.800	18.826.258.800
Công ty CP Đầu tư và Công nghệ Vạn Xuân	9.505.972.900	-
Công ty CP Ngô Han	8.058.345.378	34.145.912.348
Công ty TNHH Thương mại Thái Hà	4.539.611.780	24.288.085.811
Công ty CP TAS	6.345.676.372	12.958.308.188
Công ty TNHH Chong Qing Precion Trading	2.883.198.480	2.883.198.480
Công ty CP Tập đoàn IPC	64.009	6.305.669.872
Công ty TNHH Vận tải Đa phương thức Việt Nam	54.500.010	10.501.577.283
Các nhà cung cấp khác	36.666.733.045	68.439.229.647
Cộng	**91.921.740.338**	**192.325.394.411**

4.10 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 30/6/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Bên liên quan trả tiền trước	**16.121.146.547**	**8.264.026.023**
Người mua trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam	16.121.146.547	8.264.026.023
Công ty Truyền tải điện 1	*4.884.225.912*	*4.886.535.912*
Tổng Công ty Điện lực thành phố Hà Nội	*3.850.220.000*	-
Ban QLDA các công trình điện Miền Trung	*2.689.930.979*	-
Tổng Công ty Điện lực miền Trung	*1.515.800.000*	*1.515.800.000*
Công ty Điện lực Sơn La	*1.113.773.360*	-
Công ty TNHH MTV điện lực Hải Dương	*966.591.046*	-
Công ty Điện lực Thạch Thất	-	*1.024.991.000*
Các công ty khác thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam	*1.100.605.250*	*836.699.111*
Bên thứ ba trả tiền trước	**34.073.186.279**	**15.703.169.633**
Công ty CP Phát triển Đầu tư Xây dựng Việt Nam	15.681.004.920	-
Công ty CP Bột - Giấy VNT19	3.545.454.545	3.545.454.545
Công ty CP Xây lắp điện 1	-	3.147.886.500
Các khách hàng khác	14.846.726.814	9.009.828.588
Cộng	**50.194.332.826**	**23.967.195.656**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.11 Thuế và các khoản khác phải nộp, phải thu Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2022 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 30/6/2022 VND	
	Số dư		Tăng	Khấu trừ	Số dư	
Thuế GTGT được khấu trừ	-		65.146.746.160	47.093.925.546	18.052.820.614	
	Phải thu	**Phải nộp**	**Đã nộp/khấu trừ**	**Phải nộp**	**Phải thu**	**Phải nộp**
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	4.903.536.366	78.896.339.656	73.992.803.290	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	2.448.302.507	2.446.023.014	2.279.493	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	8.859.238.907	10.304.246.397	3.707.894.161	-	2.262.886.671
Thuế thu nhập cá nhân	892.871.376	-	1.809.908.235	1.024.649.923	1.678.129.688	-
Thuế tài nguyên	-	-	3.564.000	2.970.000	594.000	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	2.446.777.804	1.724.707.271	722.070.533	-
Các loại thuế khác	-	149.702.317	3.000.000	3.000.000	-	149.702.317
Cộng	**892.871.376**	**13.912.477.590**	**95.912.138.599**	**82.902.047.659**	**2.403.073.714**	**2.412.588.988**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.12 Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/6/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Phải trả các bên liên quan	**99.756.493.580**	**2.501.317.580**
Cổ tức và phải trả khác EVN	46.644.043.350	1.339.915.350
Cổ tức phải trả cổ đông khác	53.112.450.230	1.161.402.230
Các khoản phải trả bên thứ ba	**96.530.088.553**	**84.743.686.988**
Trợ cấp thôi việc	3.630.224.400	-
Kinh phí công đoàn	474.284.495	54.630.941
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	373.498.923	-
Lãi tiền vay phải trả CBCNV	-	94.735.326
Lãi vay phải trả ngân hàng	325.686.221	342.448.219
Phải trả ngắn hạn ngân hàng (trả chậm theo hình thức UPAS L/C)	91.068.824.503	83.363.514.142
Phải trả Ngân hàng TMCP Quân đội	-	*38.463.055.246*
Phải trả Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	*91.068.824.503*	*44.900.458.896*
Các khoản phải trả khác	657.570.011	888.358.360
Cộng	**196.286.582.133**	**87.245.004.568**

4.13 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/6/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Dự phòng quỹ tiền lương	-	10.998.000.000
Dự phòng bảo hành sản phẩm	18.872.050.333	19.527.424.707
Cộng	**18.872.050.333**	**30.525.424.707**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.14 Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 01/01/2022 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Tại ngày 30/6/2022 VND
Vay ngắn hạn	**511.381.065.800**	**735.322.804.837**	**663.565.628.643**	**583.138.241.994**
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh (i)	207.436.585.667	259.914.714.954	244.359.685.630	222.991.614.991
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Sở Giao dịch	-	4.214.707.089	-	4.214.707.089
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đông Anh (i)	198.833.886.151	321.649.383.567	262.322.606.196	258.160.663.522
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - VIB	-	70.935.080.164	51.100.000.000	19.835.080.164
Ngân hàng Shinhan	96.662.107.720	77.936.176.228	96.662.107.720	77.936.176.228
Vay cá nhân	8.448.486.262	672.742.835	9.121.229.097	-
Vay dài hạn đến hạn trả	**8.548.767.440**	**2.951.518.124**	**4.274.183.720**	**7.226.101.844**
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh	5.289.446.480	1.321.861.649	2.644.523.240	3.966.784.889
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đông Anh	3.259.320.960	1.629.656.475	1.629.660.480	3.259.316.955
Cộng	**519.929.833.240**	**738.274.322.961**	**667.839.812.363**	**590.364.343.838**

	Tại ngày 01/01/2022 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Tại ngày 30/6/2022 VND
Vay dài hạn	**12.896.666.629**	**-**	**2.951.518.124**	**9.945.148.505**
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh	1.321.861.649	-	1.321.861.649	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đông Anh	11.574.804.980	-	1.629.656.475	9.945.148.505
Cộng	**12.896.666.629**	**-**	**2.951.518.124**	**9.945.148.505**

(i) Giá trị tài sản thế chấp cho các khoản vay này được trình bày tại Thuyết minh số 4.7 "Tài sản cố định hữu hình".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.15 Vốn chủ sở hữu

4.15.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Nguồn KP chi sự nghiệp VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2021	**324.863.920.000**	**11.534.860.000**	**(1.360.000.000)**	**29.420.760.343**	**23.220.319.769**	**198.312.801.554**	**585.992.661.666**
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	109.692.437.116	109.692.437.116
Trả cổ tức 2020	-	-	-	-	-	(48.627.588.000)	(48.627.588.000)
Trích quỹ KTPL 2020	-	-	-	-	-	(13.082.000.000)	(13.082.000.000)
Thưởng BĐH 2020	-	-	-	-	-	(365.000.000)	(365.000.000)
Tại ngày 31/12/2021	**324.863.920.000**	**11.534.860.000**	**(1.360.000.000)**	**29.420.760.343**	**23.220.319.769**	**245.930.650.670**	**633.610.510.782**
Tại ngày 01/01/2022	**324.863.920.000**	**11.534.860.000**	**(1.360.000.000)**	**29.420.760.343**	**23.220.319.769**	**245.930.650.670**	**633.610.510.782**
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	28.153.242.131	28.153.242.131
Trả cổ tức 2021(i)	-	-	-	-	-	(97.255.176.000)	(97.255.176.000)
Trích quỹ KTPL 2021 (i)	-	-	-	-	-	(9.650.000.000)	(9.650.000.000)
Thưởng BĐH 2021 (i)	-	-	-	-	-	(226.000.000)	(226.000.000)
Tại ngày 30/6/2022	**324.863.920.000**	**11.534.860.000**	**(1.360.000.000)**	**29.420.760.343**	**23.220.319.769**	**166.952.716.801**	**554.632.576.913**

(i) Việc chia cổ tức năm 2021 và trích quỹ khen thưởng phúc lợi, trích thưởng Ban Điều hành được thực hiện theo Nghị quyết số 108/NQ-ĐHĐCĐTN ngày 14/6/2022 và Công ty chưa thực hiện chi trả cổ tức. Tổng quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2021 được trích theo nghị quyết là 10.500.000.000 VND. Số quỹ khen thưởng phúc lợi trích lập tại Công ty là 9.650.000.000 VND, phần còn lại được trích tại 02 công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.15 Vốn chủ sở hữu (tiếp)

4.15.2Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Tên cổ đông	Số vốn đã góp			
	Tại ngày 30/6/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	1.000 VND	%	1.000 VND	%
Cổ đông sáng lập	**324.183.920**	**99,79**	**324.183.920**	**99,79**
Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN)	151.013.760	46,49	151.013.760	46,49
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	80.881.370	24,90	80.881.370	24,90
Các cổ đông khác	92.288.790	28,40	92.288.790	28,40
Cổ phiếu quỹ	**680.000**	**0,21**	**680.000**	**0,21**
Cộng	**324.863.920**	**100,00**	**324.863.920**	**100,00**

4.15.3Cổ phiếu

	Tại ngày 30/6/2022 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.486.392	32.486.392
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.486.392	32.486.392
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	*32.486.392*	*32.486.392*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	68.000	68.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	*68.000*	*68.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.418.392	32.418.392
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	*32.418.392*	*32.418.392*
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

4.16 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ

	Tại ngày 30/6/2022	Tại ngày 01/01/2022
1. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	9.547.922.550	9.547.922.550
2. Ngoại tệ các loại		
- USD	*59.057,86*	*59.115,78*
- EUR	*2.441,55*	*2.481,66*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng giữa niên độ kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Doanh thu bán hàng và dịch vụ

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	529.746.883.718	709.238.431.642
Doanh thu cung cấp dịch vụ	47.061.936.382	29.513.896.305
Cộng	**576.808.820.100**	**738.752.327.947**

5.2 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm	481.037.978.733	605.254.553.010
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	36.398.934.402	24.166.787.100
Cộng	**517.436.913.135**	**629.421.340.110**

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.324.896	21.428.950
Cổ tức, lợi nhuận được chia	14.110.839.357	19.417.699.923
Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện - EEMC (i)	*7.553.782.366*	*11.404.302.421*
Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC (i)	*6.432.056.991*	*7.686.693.502*
Công ty CP Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	*125.000.000*	*300.000.000*
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện lực	-	*26.704.000*
Lãi chênh lệch tỷ giá	271.349.587	719.761.503
Cộng	**14.399.513.840**	**20.158.890.376**

(i) Lợi nhuận sau thuế từ công ty con được tiến hành theo Quyết định số 210/QĐ-EEMC-HĐQT của Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện – EEMC ngày 30/6/2022 và Quyết định số 221/QĐ-EEMC-HĐQT của Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện – EEMC ngày 30/6/2022 với tổng số tiền là 13.985.839.367 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng giữa niên độ kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

5.4 Chi phí tài chính

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Lãi tiền vay	12.210.383.227	10.976.351.839
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.304.840.178	3.406.217.135
Cộng	**16.515.223.405**	**14.382.568.974**

5.5 Chi phí bán hàng

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Chi phí nhân viên	2.064.055.000	-
Chi phí bảo hành	651.519.046	4.948.154.331
Chi phí vận chuyển	36.700.000	109.500.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.071.632.884	4.856.820.223
Chi phí hoa hồng môi giới	*1.560.330.000*	*3.035.051.463*
Chi phí khác	*1.511.302.884*	*1.821.768.760*
Cộng	**5.823.906.930**	**9.914.474.554**

5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Chi phí nhân viên quản lý	9.052.090.499	17.986.993.157
Chi phí vật liệu văn phòng	527.558.753	1.111.612.610
Chi phí khấu hao tài sản	1.097.519.333	235.801.936
Thuế và các khoản lệ phí	819.808.151	242.288.058
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	8.554.196.575	14.752.617.320
Cộng	**20.051.173.311**	**34.329.313.081**

5.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập tính thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập tính thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong kỳ khác, không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế và cũng không bao gồm các khoản thu nhập được miễn thuế và các khoản chuyển lỗ kỳ trước. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng giữa niên độ kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

5.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và lãi theo số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**31.861.136.292**	**73.336.047.982**
Điều chỉnh các khoản (giảm) lợi nhuận	**(13.321.665.488)**	**(19.216.788.381)**
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(14.110.839.357)	(19.417.699.923)
Chi phí không được trừ	789.173.869	200.911.542
Lợi nhuận sau điều chỉnh	**18.539.470.804**	**54.119.259.601**
Thu nhập tính thuế ước tính trong kỳ	**18.539.470.804**	**54.119.259.601**
Thuế suất (%)	20%	20%
Thuế TNDN ước tính trong kỳ	**3.707.894.161**	**10.823.851.920**
Điều chỉnh thuế TNDN theo ảnh hưởng của Nghị định 68/2020/NĐ-CP	-	(306.506.630)
- Năm 2019	-	*(20.920.486)*
- Năm 2018	-	*(100.831.653)*
- Năm 2017	-	*(184.754.491)*
CP thuế TNDN hiện hành ước tính	**3.707.894.161**	**10.517.345.290**
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	8.859.238.907	3.668.911.025
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(10.304.246.397)	(5.000.000.000)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**2.262.886.671**	**9.186.256.315**

5.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Chi phí nhân công	36.864.000.148	61.454.112.474
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	551.766.620.647	612.632.011.247
Chi phí vật liệu văn phòng	527.558.753	1.111.612.610
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.736.632.518	17.165.341.603
Thuế và các khoản lệ phí	1.009.966.738	242.288.058
Chi phí bảo hành	651.519.046	4.948.154.331
Chi phí khác bằng tiền	40.450.699.187	66.589.351.424
Giá vốn hàng hóa	4.341.629.800	3.449.937.536
Cộng	**654.348.626.837**	**767.592.809.283**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng giữa niên độ kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh là:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Cổ đông lớn góp vốn
Các Công ty con và Công ty trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	Cổ đông lớn góp vốn
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex	Công ty mẹ của Công ty CP Thiết bị điện
Công ty Cổ phần Sản xuất TBĐ Đông Anh - MEE	Công ty con của Công ty CP Thiết bị điện
Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện - EEMC	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC	Công ty con
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty	

Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Bán hàng

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện - EEMC	6.787.040.000	38.167.914.983
Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC	8.464.837.072	15.143.765.715
Bán hàng cho các công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam	231.761.276.068	336.087.050.000
Công ty CP Sản xuất TBĐ Đông Anh - MEE	1.708.632.000	20.844.344.987
Cộng	**248.721.785.140**	**410.243.075.685**

Mua hàng

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện - EEMC	29.947.343.661	15.642.363.795
Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC	44.239.823.130	38.004.174.760
Công ty CP Sản xuất TBĐ Đông Anh - MEE	3.467.801.400	14.689.172.900
Cộng	**77.654.968.191**	**68.335.711.455**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng giữa niên độ kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (tiếp)

Giao dịch với các bên liên quan (tiếp)

Chia cổ tức

Chi tiết xem tại Thuyết minh số 4.15 "Vốn chủ sở hữu".

Nhận lợi nhuận được chia

Chi tiết xem tại Thuyết minh số 5.3 "Doanh thu hoạt động tài chính".

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát	2.710.176.609	3.513.320.382
Cộng	**2.710.176.609**	**3.513.320.382**

Số dư với các bên liên quan

Chi tiết xem tại các thuyết minh sau:

- Thuyết minh số 4.2 "Phải thu ngắn hạn của khách hàng";
- Thuyết minh số 4.4 "Phải thu ngắn hạn khác";
- Thuyết minh số 4.8 "Đầu tư tài chính dài hạn";
- Thuyết minh số 4.9 "Phải trả người bán ngắn hạn";
- Thuyết minh số 4.10 "Người mua trả tiền trước ngắn hạn";
- Thuyết minh số 4.12 "Phải trả ngắn hạn khác".

6.2 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

6.3 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam.

Nguyễn Vũ Cường	**Phan Thị Thu Hà**	**Tô Thị Hải Yến**
Tổng Giám đốc	**Trưởng ban Tài chính Kế toán**	**Người lập**
Ngày 22 ptháng 8 năm 2022		